

Tầng 6-7 Tòa nhà Viện Dầu khí ,Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 401 133 670 339	1 667 028 060 761
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	270 366 184 509	203 305 170 183
1. Tiền	111		109 780 073 398	66 719 059 072
2. Các khoản tương đương tiền	112		160 586 111 111	136 586 111 111
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	3 300 000 000	11 500 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3 300 000 000	11 500 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		655 663 618 814	964 992 438 750
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	665 224 658 684	961 023 168 674
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		36 889 224 345	38 760 794 456
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	14 612 088 559	11 328 999 950
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	- 61 062 352 774	- 46 120 524 330
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	449 044 225 202	464 819 133 678
1. Hàng tồn kho	141		485 558 754 962	501 043 847 207
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 36 514 529 760	- 36 224 713 529
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22 759 641 814	22 411 318 150
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5 268 161 231	4 054 001 027
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14 643 579 528	17 499 822 292
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2 847 901 055	857 494 831
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		314 455 352 957	321 610 907 712
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		204 177 230	209 177 230
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		204 177 230	209 177 230
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		291 181 127 252	300 051 361 656
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	266 123 644 824	274 701 624 433
- Nguyên giá	222		460 453 732 348	460 453 732 348
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 194 330 087 524	- 185 752 107 915
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	25 057 482 428	25 349 737 223
- Nguyên giá	228		29 626 886 814	29 626 886 814
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 4 569 404 386	- 4 277 149 591
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	15 142 500	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15 142 500	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7 385 660 391	7 780 107 520
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		7 385 660 391	7 780 107 520
2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh			7 385 660 391	7 780 107 520
2.2. Đầu tư vào Công ty liên kết				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15 669 245 584	13 570 261 306
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	1 963 617 190	2 185 289 786
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22.a	13 705 628 394	11 384 971 520
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1 715 589 023 296	1 988 638 968 473

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		745 333 844 426	961 546 783 215
I. Nợ ngắn hạn	310		722 457 859 009	937 034 475 506
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.a	333 254 910 545	311 975 755 896
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		55 280 114 602	29 489 264 187
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.a	3 819 201 949	9 513 534 268

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		8 128 234 631	7 209 288 677
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	54 110 994 367	39 574 868 135
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.a	850 846 832	885 813 140
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.a	36 227 106 861	7 587 212 579
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.a	211 527 277 493	505 445 181 201
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6 381 950 844	5 991 494 012
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12 877 220 885	19 362 063 411
II. Nợ dài hạn	330		22 875 985 417	24 512 307 709
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b	7 349 771 909	8 986 094 201
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		300 725 953	300 725 953
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		15 225 487 555	15 225 487 555
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		970 255 178 870	1 027 092 185 258
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	969 405 315 841	1 026 242 587 229
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18 965 245 000	18 965 245 000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2 861 221 225	2 735 445 631
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		101 000 199 194	101 000 199 194
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		200 255 007 028	217 240 717 903
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		217 240 717 468	267 603 105 847
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		- 16 985 710 440	- 50 362 387 944
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		146 323 643 394	186 300 979 501
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		849 863 029	849 598 029

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Nguồn kinh phí	431		849 863 029	849 598 029
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1 715 589 023 296	1 988 638 968 473

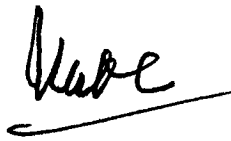
Lập, ngày 21 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu

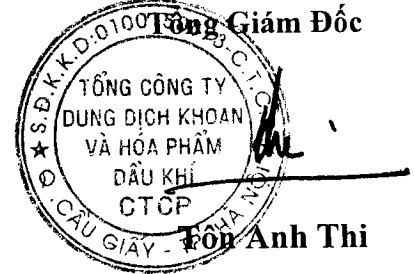


Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc



Tổng Giám Đốc

Tôn Anh Thi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2017

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	565 564 241 985	471 560 714 182	565 564 241 985	471 560 714 182
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	507 929 779	8 600 936 836	507 929 779	8 600 936 836
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		565 056 312 206	462 959 777 346	565 056 312 206	462 959 777 346
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	525 898 934 476	401 009 824 870	525 898 934 476	401 009 824 870
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		39 157 377 730	61 949 952 476	39 157 377 730	61 949 952 476
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3 378 860 602	2 182 995 040	3 378 860 602	2 182 995 040
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	3 182 727 599	3 579 678 991	3 182 727 599	3 579 678 991
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2 802 231 703	3 232 481 628	2 802 231 703	3 232 481 628
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh ,liên kết	24		- 520 222 723	- 431 918 952	- 520 222 723	- 431 918 952
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	7 941 938 593	10 452 539 552	7 941 938 593	10 452 539 552
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	42 360 888 673	41 394 952 422	42 360 888 673	41 394 952 422
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21 -22)+24-(25 + 26)	30		- 11 469 539 256	8 273 857 599	- 11 469 539 256	8 273 857 599
12. Thu nhập khác	31	VII.6	22 074 149	2 470 754 025	22 074 149	2 470 754 025
13. Chi phí khác	32	VII.7	5 284 617 768	3 177 450 412	5 284 617 768	3 177 450 412
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 5 262 543 619	- 706 696 387	- 5 262 543 619	- 706 696 387
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		- 16 732 082 875	7 567 161 212	- 16 732 082 875	7 567 161 212
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	658 880 000	1 883 050 914	658 880 000	1 883 050 914
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	83 898 857	553 511 276	83 898 857	553 511 276
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		- 17 474 861 732	5 130 599 022	- 17 474 861 732	5 130 599 022
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		- 16 985 710 440	210 582 435	- 16 985 710 440	210 582 435
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		- 489 151 292	4 920 016 587	- 489 151 292	4 920 016 587
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		- 340	3	- 340	3
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

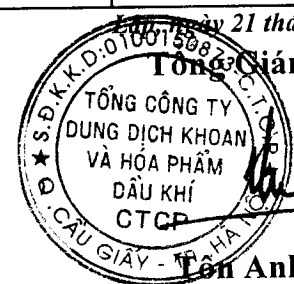


Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc



Tầng 6 - 7 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I/2017

ĐVT: VND

STT	Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	(16,732,082,875)	7,567,161,212
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	8,870,234,404	9,231,631,560
	- Các khoản dự phòng	03	14,841,187,843	(2,402,309,134)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(492,979,813)	(49,139,991)
	- Chi phí lãi vay	06	2,802,231,703	3,232,481,628
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9,288,591,262	17,579,825,275
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	294,043,667,828	(3,294,152,321)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	15,485,092,245	37,649,024,571
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	38,298,256,412	5,533,122,732
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(992,487,608)	(2,521,182,730)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(2,802,231,703)	(3,232,481,628)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3,400,000,000)	(7,261,642,364)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	71,160,000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(427,342,661)	(4,480,821,885)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	349,493,545,775	40,042,851,650
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15,142,500)	(1,206,472,979)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	965,446,749
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(83,000,000,000)	
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	91,200,000,000	2,302,069,649
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	212,662,631
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,881,724,201	2,309,911,409
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10,066,581,701	4,583,617,459
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2	Tiền thu từ đi vay	33	177,663,917,427	178,941,438,210
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	(470,163,030,577)	(222,052,772,741)
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(292,499,113,150)	(43,111,334,531)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	67,061,014,326	1,515,134,578
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	203,305,170,183	311,385,554,635
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	270,366,184,509	312,900,689,213

Người lập biểu

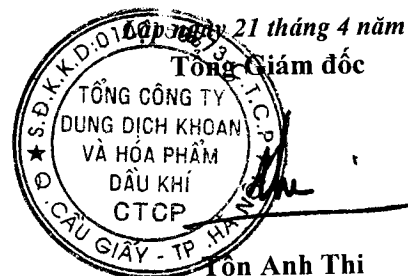
Ký

Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng

Ký

Bùi Tuấn Ngọc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý I Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 31/3/2017

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 04

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 04

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC-Miền Bắc

Địa chỉ : Đình Xuyên, Gia Lâm, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 84.71%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 84.71%

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Trung

Địa chỉ : Đường Nguyễn Công Phương TP Quảng Ngãi tỉnh Quảng Ngãi

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75,42%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 75,42%

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 35 Đường 30/4 Phường 9 - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bán Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm báo cáo

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VNĐ

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổ thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải

thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1 344 392 175	1 341 036 508
- Tiền gửi ngân hàng	108 435 681 223	65 378 022 564
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	160 586 111 111	136 586 111 111
Cộng	270 366 184 509	203 305 170 183

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1/ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		3 300 000 000		11 500 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng		3 300 000 000		11 500 000 000

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	124 525 300 006	- 36 148 972 845	88 376 327 161	124 525 300 006	- 29 409 407 030	95 115 892 976
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc	33 245 000 000	- 23 603 950 000	9 641 050 000	33 245 000 000	- 19 282 100 000	13 962 900 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Trung	7 542 000 000	- 2 843 347 380	4 698 652 620	7 542 000 000	- 1 904 864 728	5 637 135 272
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000	- 9 701 675 465	10 698 324 535	20 400 000 000	- 8 222 442 302	12 177 557 698
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 5 589 548 360	7 180 107 520	12 769 655 880	- 4 989 548 360	7 780 107 520
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 5 589 548 360	7 180 107 520	12 769 655 880	- 4 989 548 360	7 780 107 520
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ :

Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC- Miền Bắc niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã PCN . Giá đóng cửa tại ngày 31/3/2017 là 2.900đ/CP

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	665 224 658 684	961 023 168 674
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	492 288 732 360	727 760 434 319
Tổ hợp JGCS	82 134 733 677	
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	124 379 673 459	154 077 928 717
PVEP	42 590 561 825	
Công ty cổ phần Nhựa OPEC	243,183,763,399	573,682,505,602
- Các khoản phải thu khách hàng khác	172 935 926 324	233 262 734 355
b/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	217 919 284 647	251 687 562 363

Ban Điều hành dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2	538 283 016	
Ban quản lý điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	568 762 006	
BQL điện lực Dầu khí Long Phú 1	507 907 480	
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN- Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch		
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu VN (PV Oil)-XN Tổng kho xăng dầu Miền Đông	319 000 000	
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau		
Chi nhánh Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-CTCP- Nhà máy Đạm Phú Mỹ	1 550 597 754	
CN TCT Khí VN - CT Điện lực dầu khí Cà Mau	12 650 000	
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2		
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	1 689 461 633	1 689 461 633
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	2 737 079 920	2 737 079 920
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	1 504 670 493	762 550 954
Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hoá dầu Bình Sơn		5 242 337 718
CUU LONG Joint operating Company	22 911 047 038	
Liên doanh Việt- Nga Vietsovetro	124 379 673 459	154 077 928 717
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	775 578 100	31 309 050 359
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học dầu khí Miền Trung		
Công ty CP tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	114 053 500	
Công ty CP phân bón hóa chất dầu khí Cà Mau		
Cty CP thương mại Dầu khí		
Công ty CP cảng dịch vụ dầu khí PTSC Quảng Ngãi	27 247 000	
Công ty CP cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	1 969 325 482	
Công ty Điều hành chung Lam Sơn		
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam-Trung tâm Nghiên cứu & Phát triển Chế biến Dầu khí		
Tổng Công ty Thăm dò khai thác dầu khí	42 590 561 825	26 111 502 210
Công ty CP phân bón & hóa chất Dầu khí Miền Trung		
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	7 476 088 141	8 669 343 325
Công ty TNHH ITV Dịch vụ giếng khoan dầu khí		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	6 209 044 462	6 209 044 462
Công ty CP chế tạo giàn khoan dầu khí	785 873 088	
Công ty liên doanh dịch vụ BJ - PV Drilling		
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam		
Công ty CP bảo dưỡng và sửa chữa giếng khoan dầu khí	313 500 000	
Viện Dầu khí Việt Nam	938 880 250	
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước		14 879 263 065
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	14 612 088 559		11 328 999 950	
Cộng	14 612 088 559		11 328 999 950	

b/ Dài hạn

- Phải thu khác

204 177 230

209 177 230

Cộng

204 177 230

209 177 230

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	109 639 592 607	48 577 239 833		142 580 575 232	96 711 743 644	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn						
Công ty CP Đầu tư phát triển Khang Minh	8 140 376 815	2 286 925 654		8 140 367 815	4 047 503 220	
Công ty CP Gang thép Thanh Hóa	2 305 189 086			2 305 189 086		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
CT CP Bất động sản Dầu khí	1 911 373 000			1 911 373 000		
CT CP Hóa chất nhựa Đà Nẵng	713 358 428			713 358 428	110 382 554	
Công ty TNHH TM và DVĐK Phúc An : Bán hàng từ 2/2014	5 749 338 314	1 724 801 494		5 749 338 314	1 724 801 494	
Các đối tượng khác	88 082 877 044	44 565 512 685		121 023 868 669	90 829 056 376	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	109 639 592 607	48 577 239 833		142 580 575 232	96 711 743 644	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-		2 892 236 260	
- Nguyên liệu, vật liệu	17,667,552,234		22 128 325 318	
- Công cụ, dụng cụ	4,134,494,706		1 365 849 123	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	59,140,266,138		69 414 968 755	
- Thành phẩm	23,574,518,416		25 583 915 405	
- Hàng hóa	308,793,677,974	- 36 514 529 760	338 357 424 152	- 36 224 713 529
- Hàng gửi đi bán	72,248,245,494		41 301 128 194	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập thêm do giảm giá hàng bán ra				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	485 558 754 962	- 36 514 529 760	501 043 847 207	- 36 224 713 529

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
----------------------------	---------	---------

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)				
- Mua sắm				
+ Thiết bị làm sạch				
+ Dự án mua sắm thiết bị Centrifuge				
+ Trạm trộn dung dịch khoan				
- XDDB				
- Sửa chữa				
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	157 470 989 958	218 138 806 439	48 597 320 864	7 167 584 848	29 079 030 239	460 453 732 348
Mua trong kỳ						
Đầu tư XDDB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác : Do chuyển công ty con thành Chi nhánh						
Số dư cuối kỳ	157 470 989 958	218 138 806 439	48 597 320 864	7 167 584 848	29 079 030 239	460 453 732 348
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	70 587 837 566	75 586 036 000	31 765 262 846	5 523 125 399	2 289 846 104	185 752 107 915
Khấu hao trong kỳ	2 183 684 208	4 782 217 804	986 400 885	77 476 308	548 200 404	8 577 979 609
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác : Do chuyển công ty con thành Chi nhánh						
Số dư cuối kỳ	72 913 760 670	80 223 074 093	33 642 642 555	4 712 563 698	2 838 046 508	194 330 087 524
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	86 883 152 392	142 552 770 439	16 832 058 018	1 644 459 449	26 789 184 135	274 701 624 433
- Tại ngày cuối kỳ	84 557 229 288	137 915 732 346	14 954 678 309	2 455 021 150	26 240 983 731	266 123 644 824

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 80.020.725.506 đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	27 590 746 610			2 036 140 204		29 626 886 814
- Mua trong năm						
- tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :						

Số dư cuối kỳ	27 590 746 610		2 036 140 204	29 626 886 814
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3 332 137 321		945 012 270	4 277 149 591
- Khấu hao trong năm	183 209 649		109 045 146	292 254 795
- Tăng khác :				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác :				
Số dư cuối kỳ	3 515 346 970		1 054 057 416	4 569 404 386
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm	24 258 609 289		1 091 127 934	25 349 737 223
- Tại ngày cuối kỳ	24 075 399 640		982 082 788	25 057 482 428

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

- Chi phí đi vay

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

b/ Dài hạn

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	5 268 161 231	4 054 001 027
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	5 268 161 231	4 054 001 027
b/ Dài hạn	1 963 617 190	2 185 289 786
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 963 617 190	2 185 289 786
Cộng	7 231 778 421	6 239 290 813

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	211 527 277 493	211 527 277 493	177 663 917 427	471 581 821 135	505 445 181 201	505 445 181 201
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	7 349 771 909	7 349 771 909		1 636 322 292	8 986 094 201	8 986 094 201
Kỳ hạn 84 tháng (Vietinbank Ba Đình)						
Kỳ hạn 84 tháng (Vietcombank Quảng Ngãi)	348 326 300	348 326 300		154 000 000	502 326 300	626 326 300
Kỳ hạn 60 tháng (Vietinbank Vũng Tàu)	7 001 445 609	7 001 445 609		1 482 322 292	8 483 767 901	20 342 346 237
Cộng	218 877 049 402	218 877 049 402	177 663 917 427	473 218 143 427	514 431 275 402	514 431 275 402

Vay dài hạn Vietinbank Ba Đình, ngày 4/1/2017 Tổng Công ty trả nợ vay trước hạn

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

15. Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Schlumberger Drilling (Singapore) Pte. Ltd

Abu Dhabi National Oil Company

Vinomig Singapore Pte. Ltd

Công ty TNHH Lọc hóa dầu Bình Sơn

Công ty TNHH thiết bị KHKT và công nghệ Việt Nhật

Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam

- Phải trả cho các đối tượng khác

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	333 254 910 545	311 975 755 896
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
Schlumberger Drilling (Singapore) Pte. Ltd		
Abu Dhabi National Oil Company		
Vinomig Singapore Pte. Ltd	123 570 613 329	116 381 806 950
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Bình Sơn	68 126 680 656	47 853 678 451
Công ty TNHH thiết bị KHKT và công nghệ Việt Nhật	31 306 008 278	31 306 008 278
Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam		24 262 731 945
- Phải trả cho các đối tượng khác	110 251 608 282	92 171 530 272

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn
- Các đối tượng khác

Cộng	333 254 910 545	311 975 755 896
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	77 713 427 693	67 494 374 432
CN TCT thăm dò khai thác dầu khí tại Vũng Tàu		
Chi nhánh viện Dầu khí VN - Trung tâm đào tạo và thông tin dầu khí	70,400,000	
Công ty bảo hiểm PVI Hà Nội	306,782,400	
Công ty Cổ phần quản lý và khai thác tài sản Dầu khí (PSA)	744,136,579	266,231,519
Công ty CP xăng dầu dầu khí tại Hà Nội		
Chi nhánh CT CP dầu nhờn PV Oil Miền Bắc		
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất		
Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hoá dầu Bình Sơn	68,126,680,656	47,853,678,451
CN TCT CP khoan và DV khoan DK - XN dịch vụ đầu tư khoan DK	1,319,850,675	2,721,007,575
CN TCT phân bón và hóa chất Dầu khí		1,049,558,400
CTy CP dịch vụ bảo vệ an ninh DK VN		
Cty CP dịch vụ Logistics Dầu Khí Việt Nam		
Công ty cảng dịch vụ dầu khí	4,216,569,500	7,532,232,510
PVTEXT	818,334,559	
Liên doanh Việt- Nga Vietsovetro	140,967,932	469,814,722
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Công ty cổ phần bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí		58,806,000
Viện dầu khí việt nam		
CT CP dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC		7,532,232,510
Công ty TNHH MTV điều hành thăm dò KTDK trong nước	1 958 892 647	
Công ty Cổ phần xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	10 812 745	10 812 745
CN Tcty CP DVKT DK.VN- Cty Cảng PTSC		
Tổng Công ty tư vấn thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần		
Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Tàu		

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	5,155,458,281	3,055,879,869	5,747,171,264	2,464,166,886
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		5,868,747,081	5,239,923,027	628,824,054
Thuế xuất nhập khẩu		1,084,504,435	1,084,504,435	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,187,714,994	1,212,285,006	3,400,000,000	-
Thuế Thu nhập cá nhân	1,469,396,741	85,207,866	1,277,766,644	276,837,963
Thuế tài nguyên	128,880	325,440	328,680	125,640
Thuế nhà đất				-
Tiền thuê đất		356,037,542		356,037,542
Thuế nhà thầu	700,835,372	(268,846,315)	338,779,193	93,209,864
Thuế môi trường		18,496,800	18,496,800	-
Thuế môn bài		15,000,000	15,000,000	-
Thuế khác			-	-
Phí, lệ phí		8,047,690	8,047,690	-
Cộng	9,513,534,268	11,435,685,414	17,130,017,733	3,819,201,949
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	446,160,229	553,405,006		999,565,235
- Các khoản khác phải thu nhà nước	411,334,602	3,497,452,241	2,060,451,023	1,848,335,820
- Thuế xuất khẩu				
Cộng	857,494,831	4,050,857,247		2,847,901,055

18/ Chi phí phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

a/ Ngắn hạn	54 110 994 367	39 574 868 135
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- các khoản trích trước khác	54 110 994 367	39 574 868 135
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	54 110 994 367	39 574 868 135

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	138 338 750	171 542 340
- Bảo hiểm xã hội		54 584 731
- Bảo hiểm y tế		87 257 191
- Bảo hiểm thất nghiệp		15 422 132
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	1 346 943 847	1 346 943 847
- Các khoản phải trả phải nộp khác	34 741 824 264	5 911 462 338
Cộng	<u>36 227 106 861</u>	<u>7 587 212 579</u>
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	850 846 832	885 813 140
Cộng	850 846 832	885 813 140
b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

21. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13 705 628 394	11 384 971 520
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

23. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	18 965 245 000	2 648 777 396	103 558 957 528	357 850 340 189	983 023 320 113
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					- 50 362 387 944	- 50 362 387 944
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo			86 668 235			86 668 235
- Tăng khác						
- Phân phối các quỹ						
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi					- 27 593 902 862	- 27 593 902 862
Chia cổ tức					- 70 000 000 000	- 70 000 000 000
- Giảm khác				- 2 558 758 334	7 346 668 520	4 787 910 186
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	18 965 245 000	2 735 445 631	101 000 199 194	217 240 717 903	839 941 607 728
Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					- 16 985 710 440	- 16 985 710 440
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo			125 775 594			125 775 594
- Tăng khác						
- Phân phối các quỹ						
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						
Chia cổ tức						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	500 000 000 000	18 965 245 000	2 861 221 225	101 000 199 194	200 255 007 463	823 081 672 882

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	101 000 199 194	101 000 199 194
-------------------------	-----------------	-----------------

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ thể

	Cuối kỳ	Đầu năm
25. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	2 861 221 225	2 735 445 631
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		
26. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	849,863,029	849,598,029
27. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Tài sản thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c/ Ngoại tệ các loại		
USD	1,914,425.57	183,555
JPY	33 234	33,597
d/ Nợ khó đòi đã xử lý	4 053 408 019	4 053 408 019
Công ty TNHH Vĩnh Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ : Giải thể)	644 135 000	644 135 000
NACAP BHD (nguyên nhân xóa sổ : Hết kinh phí dự án theo thỏa thuận)	3 058 294 621	3 058 294 621
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Cửa hàng Sanh Châu - Núi Thành Quảng Nam (nguyên nhân xóa sổ : Giải thể)	12 977 178	12 977 178
Công ty TNHH Mỹ Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	772 500	772 500
Công ty Delta Sài Gòn (Nguyên nhân xóa sổ : Đơn vị giải thể)	20 280 000	20 280 000
Hiệu buôn Khánh Diệp (Nguyên nhân xóa sổ : Đơn vị giải thể)	5 000 000	5 000 000
Công ty Kỹ thuật nền móng và xây dựng (Nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	78 440 000	78 440 000
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	60 040 000	60 040 000
Công ty cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	47 850 000	47 850 000
Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	23 736 000	23 736 000
e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>565 564 241 985</u>	<u>471 560 714 182</u>
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	423 994 960 576	391 143 127 190
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	141 569 281 409	80 417 586 992
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	87 595 442 316	30 189 164 868
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	59 294 348 161	7 178 065 382
CUU LONG Joint operating Company	8 087 673 806	5 773 548 477
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau		1 005 530 000
Ban quản lý dự án Điện lực dầu khí Long Phú 1	681 716 673	
CN TCT PVOil - XN Xăng dầu Miền Đông	580 000 000	
CN PVN - Ban quản lý dự án nhà máy điện Sông Hậu 1	327 363 636	
CN TCT Khí Việt Nam - Công ty khí Cà Mau	11 500 000	

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2		
BQL dự án điện lực dầu khí Thái Bình 2		
CN PVFCC - Nhà máy Đạm Phú Mỹ		
CT CP phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung		
Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hoá dầu Bình Sơn	7 902 562 357	7 898 497 000
Viện Dầu khí Việt Nam	853 527 500	
Công ty Điều hành chung Lam Sơn		
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	1 120 881 500	4 346 254 500
Công ty TNHH MTV Phân Bón Dầu Khí Cà Mau (PVCFC)		1 785 990 500
Công ty CP phân bón dầu khí Cà Mau		
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng- Quảng Trạch		
CN PVFCC - NM Đạm Phú Mỹ	1 764 459 840	
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	2 149 529 277	308 090 909
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)		
CN PV Oil - XN tổng kho xăng dầu Miền Đông		
Công ty cổ phần chế tạo giàn khoan dầu khí		
Công ty TNHH liên doanh dịch vụ BJ-PVD		
CN Tổng Công ty DV tổng hợp dầu khí - CT phân phối nguyên liệu công nghiệp dầu khí		
CT CP nhiên liệu sinh học dầu khí Miền Trung		
Công ty cổ phần bọc ống dầu khí		
Công ty CP cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	1 938 579 940	1 355 277 090
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam- Trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ		
Văn phòng Dự án xây dựng Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 1		
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	1 125 620 326	347 560 000
Công ty TNHH MTV DV giếng khoan dầu khí PVD		
Công ty TNHH MTV dịch vụ khảo sát công trình ngầm PTSC		
PVEP		
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	1 732 909 300	33 181 010
CT CP dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	24 770 000	72 890 000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam		
CT CP tư vấn quản lý dự án PVE		84 280 000

c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>507 929 779</u>	<u>8 600 936 836</u>
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	507 929 779	
+ Hàng bán bị trả lại		8 600 936 836
+ Thuế xuất khẩu		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>565 056 312 206</u>	<u>462 959 777 346</u>
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	423 487 030 797	382 542 190 354
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	141 569 281 409	80 417 586 992
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
3. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	444 667 346 827	322 475 910 251
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	81 231 587 649	78 462 590 922
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		71 323 697
Cộng	<u>525 898 934 476</u>	<u>401 009 824 870</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1 898 506 573	1 712 675 075
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1 335 310 003	811 372 261
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		- 341 060 982
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	145 044 026	8 686
Cộng	<u>3 378 860 602</u>	<u>2 182 995 040</u>
5. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	2 802 231 703	3 232 481 628
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	- 16 578 391	- 171 537 952
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	397 074 287	518 735 315
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	<u>3 182 727 599</u>	<u>3 579 678 991</u>
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		600 000 000
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	22 074 149	1 870 754 025
Cộng	<u>22 074 149</u>	<u>2 470 754 025</u>
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		965 446 749
- Các khoản bị phạt	47 784 292	
- Các khoản khác	5 236 833 476	2 212 003 663
Cộng	<u>5 284 617 768</u>	<u>3 177 450 412</u>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>42 360 888 673</u>	<u>41 394 952 422</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>7 941 938 593</u>	<u>10 452 539 552</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5 058 870 348	176 516 652 186
- Chi phí nhân công	8 382 338 865	7 520 433 856
- Chi phí khấu hao TSCĐ	8 870 234 404	9 231 631 560
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16 861 624 930	10 908 954 146
- Chi phí khác bằng tiền	5 349 202 326	5 199 958 120
Cộng	<u>44 522 270 873</u>	<u>209 377 629 868</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	658 880 000	1 883 050 914
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	<u>658 880 000</u>	<u>1 883 050 914</u>
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	83 898 857	553 511 276
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu

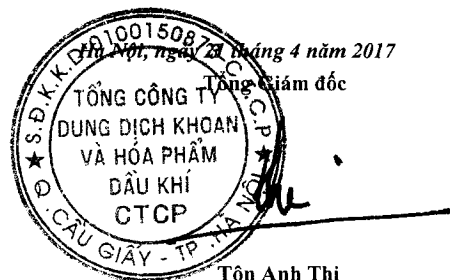


Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc



Tôn Anh Thi